| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 1429/2025/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Điệp.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Ngô Tấn Cường;

Bà Trần Thị Bích Thuận.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vi Thị Lan là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 496/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2025 về: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2039/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2885/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH M; Trụ sở: 473 Đ, phường T (tên cũ: Phường B, quận B), Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Ngô Phương D; Địa chỉ: Tầng C, số D Đ, phường T (tên cũ: Phường B, quận B), Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 322/2025/UQ-WVDT ngày 14 tháng 4 năm 2025) - Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Kim T; Địa chỉ: 1 đường T, phường T (phường T, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh - Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện của Công ty TNHH M (sau đây gọi tắt là Công ty M) và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 26/01/2022, Công ty T2 (Việt Nam) - sau đây gọi tắt là Công ty T2, ký Đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng số: 2843387 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) về việc cấp tín dụng cho bà Phạm Kim T với khoản vay trị giá 31.980.000 đồng (gồm 30.000.000 đồng là khoản vay và 1.980.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay), lãi suất 45%/năm. Sau khi ký kết, Công ty T2 đã giải ngân theo đúng quy định trong Hợp đồng tín dụng cho bà Phạm Kim T. Theo Hợp đồng tín dụng, bà Phạm Kim T có nghĩa

vụ thanh toán gốc, lãi hàng tháng trong kỳ hạn 24 tháng kể từ ngày 26/01/2022 đến ngày 25/01/2024. Sau khi được giải ngân, bà T thanh toán được 5 kỳ với số tiền gốc là 4.682.589 đồng và lãi là 5.576.021 đồng. Từ kỳ ngày 26/6/2022 bà Phạm Kim T đã không thanh toán đầy đủ theo nghĩa vụ hợp đồng đối với khoản vay mà phía Công ty T2 đã giải ngân, do đó kể từ ngày 27/6/2022 (kỳ thanh toán thứ 6), nguyên đơn bắt đầu tính nợ quá hạn đối với từng kỳ thanh toán mà bị đơn vi phạm. Công ty T2 đã liên hệ yêu cầu bà Phạm Kim T thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng nhưng bà T không thực hiện nên nguyên đơn khởi kiện. Tính đến ngày 30/9/2025, bà Phạm Kim T đã trễ hạn không thanh toán các khoản tiền như sau:

Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 27.297.411 đồng; tiền lãi phát sinh trong hạn: 39.958.054 đồng; tiền lãi chậm trả: 8.907.183 đồng (các khoản lãi trên được tính từ ngày 27/6/2022 đến ngày 30/9/2025). Tổng cộng là: 76.162.648 đồng.

Ngày 31/01/2023, Công ty T2 ký kết Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu số 02/2023/TTCN/MAFC-WELCOME với Công ty M. Theo thoả thuận, Công ty T2 đã chuyển nhượng cho Công ty M nhiều hợp đồng tín dụng, trong đó có Hợp đồng tín dụng số 2843387 với bà T. Sau khi hợp đồng mua bán nợ được ký kết, Công ty M trở thành chủ sở hữu và là người thế quyền đối với khoản nợ của bà T1 theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa Công ty T2 và bà T.

Đến thời điểm hiện nay, bà T vẫn không trả nợ đầy đủ theo đúng cam kết, kế hoạch trả nợ đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng nên Công ty M yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Phạm Kim T phải thanh toán một lần cho Công ty M toàn bộ nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 30/9/2025 là: 76.162.648 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi tám đồng), trong đó: Nợ gốc là: 27.297.411 đồng; tiền lãi phát sinh trong hạn: 39.958.054 đồng; tiền lãi chậm trả: 8.907.183 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Phạm Kim T đã được Tòa án tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà T.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn là ông Ngô Phương D vắng mặt có đơn xin vắng mặt, đã có bản tự khai phù hợp với yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn là bà Phạm Kim T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác minh, thu thập chứng cứ; cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng; quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn; đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định về nội quy phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện bà Phạm Kim T có giao kết hợp đồng tín dụng (Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng) với Công ty T2. Do bà Phạm Kim T vi phạm hợp đồng nên xảy ra tranh chấp. Vì vậy, có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quyền khởi kiện của Công ty TNHH M: Ngày 31/01/2023, Công ty T2 ký kết Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu số 02/2023/TTCN/MAFC-WELCOME với Công ty M. Theo thoả thuận, Công ty T2 đã chuyển nhượng cho Công ty M nhiều hợp đồng tín dụng cùng khoản nợ tương ứng, trong đó có khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2843387 của bà Phạm Kim T. Hợp đồng chuyển nhượng các khoản phải thu được thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Như vậy, Công ty M được nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên có quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo quy định của pháp luật.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Theo xác minh của Công an phường X, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà Phạm Kim T có đăng ký hộ khẩu tại I T, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư trú tại địa phương từ tháng 11/2022 đến nay/ Hiện công dân có địa chỉ tạm trú tại 107/81/1 phường T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh. Theo xác minh của Công an phường T, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà Phạm Kim T không đăng ký hộ khẩu thường trú, không đăng ký tạm trú và không thực tế cư ngụ tại địa chỉ 107/81 Khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; không đăng ký thường trú/tạm trú, có khai báo nơi ở hiện tại tại địa chỉ 107/81/1 Khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế không cư ngụ tại địa chỉ trên. Hiện đã chuyển đi đâu không rõ. Như vậy, tại thời điểm khởi kiện, bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ 1 Khu phố C, phường T (phường T, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn không biết địa chỉ nào khác của bị đơn, nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, có cơ sở xác định địa chỉ 107/81 Khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh là nơi cư trú cuối cùng của bị đơn mà người khởi kiện biết được gần nhất, tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân Tối cao thì việc bà Phạm Kim T thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng đã ký mà không thông báo cho bên có quyền biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự 2015 được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 12 (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty M do ông Ngô Phương D là người đại diện theo ủy quyền vắng mặt, đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà Phạm Kim T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do, không có lời khai và các tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án để thể hiện sự phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bà Phạm Kim T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và lấy yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc là 27.297.411 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết hợp đồng tín dụng (Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 2843387 ngày 25/01/2022, Công ty T2 xác nhận ngày 26/01/2022). Sau khi ký kết, Công ty T2 đã giải ngân và bà T đã nhận được tiền theo hợp đồng là 31.980.000 đồng, trong đó 30.000.000 đồng tiền vay và 1.980.000 đồng tiền bảo hiểm khoản vay. Thời hạn vay là 24 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân là 26/01/2022 đến 25/01/2024 được chia thành 24 kỳ thanh toán gồm cả gốc và lãi. Sau khi vay, bà T1 thanh toán được 5 kỳ với số tiền gốc là 4.682.589 đồng và lãi là 5.576.021 đồng thì ngưng. Số nợ gốc còn lại chưa thanh toán là: 27.297.411 đồng. Như vậy, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo khoản 8.1 Điều 8 của hợp đồng tín dụng đã ký kết, nên căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, toàn bộ dư nợ còn thiếu được chuyển sang nợ quá hạn theo từng kỳ (bắt đầu từ kỳ thứ 6 ngày 27/6/2022) và buộc bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về tiền lãi: Theo thỏa thuận của hợp đồng thì bà T phải trả cho Công ty T2 từng phần nợ gốc theo từng kỳ thanh toán (24 kỳ) và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 3 của hợp đồng tín dụng nhưng bà T không thực hiện nên khi đến hạn của từng kỳ trả nợ mà bà T không trả, Công ty T2 đã chuyển số tiền nợ gốc của kỳ hạn đó thành nợ quá hạn và tính lãi quá hạn theo lãi suất thỏa thuận tại khoản 8.3 Điều 8 của hợp đồng. Tính đến ngày xét xử 30/9/2025 thì tiền lãi phát sinh trong hạn: 39.958.054 đồng; tiền lãi chậm trả: 8.907.183 đồng theo Bảng chiết kê tính lãi đến ngày 30/9/2025 do nguyên đơn cung cấp. Việc nguyên đơn không áp dụng lãi quá hạn (bằng 150% lãi trong hạn) trong thời gian nợ quá hạn là có lợi cho bị đơn và cũng phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 40, Điều 385, Điều 401, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

*Tuyên xử:*

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M:

1.1. Buộc bà Phạm Kim T có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH M số tiền nợ phát sinh từ "Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng" số 2843387 ngày 25/01/2022, ký ngày 26/01/2022 với Công ty T2 (Việt Nam) tính đến ngày 30/9/2025 là: 76.162.648 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi tám đồng), trong đó: Nợ gốc là: 27.297.411 đồng; tiền lãi phát sinh trong hạn: 39.958.054 đồng; tiền lãi chậm trả: 8.907.183 đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Phạm Kim T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ thì lãi suất mà bà Phạm Kim T phải thanh toán cho nguyên đơn cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của bên cho vay.

**2.** Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm là 3.808.132 đồng (Ba triệu, tám trăm lẻ tám nghìn, một trăm ba mươi hai đồng) do bà Phạm Kim T chịu;

2.2. Trả lại cho Công ty TNHH M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.742.777 đồng (Một triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi bảy đồng) theo Biên lai thu số 0071806 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

**3.** Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- Viện KSND KV7-TP.HCM;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Điệp**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Điệp**